

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành đơn giá nạo vét hệ thống thoát nước
đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012; Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 25/214/TT/BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 226 /TTr-STC ngày 21/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá nạo vét hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục chi tiết đính kèm Quyết định này.

Thời gian thực hiện từ 01/01/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng dự toán, tổ chức triển khai thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và theo mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành bộ đơn giá mới có chênh lệch $\pm 20\%$ các yếu tố đầu vào (như chi phí nhân công, chi phí ca máy,...), Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp; trường hợp có chính sách giảm thuế GTGT, thì đơn giá đơn giá nạo vét hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh áp dụng theo mức giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đơn giá nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn các huyện, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường và Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TBXH, TP;
- Cục Thuế tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(HVTr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục:
Đơn giá nạo vét hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

DVT: đồng

Số TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Địa bàn thành phố (đô thị loại II)		Địa bàn các huyện (đô thị loại III÷ V)	
				Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)
1	TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	m ³	1.831.000	1.865.000	1.521.000	1.549.000
2	TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm thủ công					
2.1		Lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm					
	TN1.01.21	Loại cống ĐK : ≤ 200	m ³	2.779.000	2.930.000	2.308.000	2.351.000
	TN1.01.22	Loại cống ĐK : 300 ÷ 600	m ³	2.701.000	2.751.000	2.244.000	2.285.000
	TN1.01.23	Loại cống ĐK : 700 ÷ 1000	m ³	2.598.000	2.646.000	2.158.000	2.198.000
	TN1.01.24	Loại cống ĐK > 1000	m ³	2.533.000	2.580.000	2.104.000	2.143.000
2.2		Lượng bùn trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống ngầm					
	TN1.01.21	Loại cống ĐK : ≤ 200	m ³	2.223.000	2.264.000	1.846.000	1.881.000
	TN1.01.22	Loại cống ĐK : 300 ÷ 600	m ³	2.161.000	2.201.000	1.795.000	1.828.000
	TN1.01.23	Loại cống ĐK : 700 ÷ 1000	m ³	2.078.000	2.117.000	1.726.000	1.758.000
	TN1.01.24	Loại cống ĐK > 1000	m ³	2.027.000	2.064.000	1.683.000	1.714.000

Số TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Địa bàn thành phố (đô thị loại II)		Địa bàn các huyện (đô thị loại III÷ V)	
				Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)
3	TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi bằng thủ công kích thước B ≥ 300 - 1000; H ≥ 400 - 1000:					
3.1	TN1.01.31	Lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm	m ³	2.283.000	2.326.000	1.896.000	1.932.000
3.2	TN1.01.32	Lượng bùn trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống ngầm	m ³	1.827.000	1.861.000	1.517.000	1.545.000
4	TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương :B ≤ 6m					
4.1	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào						
	TN1.02.11	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương(từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.965.000	2.001.000	1.632.000	1.662.000
	TN1.02.12	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu > 1/3 độ sâu của mương(từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.473.000	1.501.000	1.224.000	1.246.000
4.2	Đối với mương có hành lang có lối vào						
	TN1.02.13	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương(từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.698.000	1.729.000	1.410.000	1.436.000
	TN1.02.14	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu > 1/3 độ sâu của mương(từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.273.000	1.297.000	1.057.000	1.077.000

Số TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Địa bàn thành phố (đô thị loại II)		Địa bàn các huyện (đô thị loại III÷ V)	
				Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)
5	TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương :B > 6m					
5.1	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào						
	TN1.02.21	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.913.000	1.948.000	1.589.000	1.618.000
	TN1.02.22	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.435.000	1.461.000	1.192.000	1.214.000
5.2	Đối với mương có hành lang có lối vào						
	TN1.02.23	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.641.000	1.672.000	1.363.000	1.389.000
	TN1.02.24	Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³	1.231.000	1.254.000	1.022.000	1.041.000
6	TN1.03.00	Công tác vớt rau bèo trên mương, sông					
6.1	TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	km	1.605.000	1.635.000	1.431.000	1.458.000
6.2	TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$	km	1.765.000	1.798.000	1.574.000	1.604.000
6.3	TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông $> 15m$	km	2.287.000	2.329.000	2.040.000	2.077.000

Số TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Địa bàn thành phố (đô thị loại II)		Địa bàn các huyện (đô thị loại III÷ V)	
				Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)
7	TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới					
7.1	TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³	214.000	218.000	200.000	203.000
7.2	TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương tự)	m dài	106.000	108.000	99.000	101.000
7.3	TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương tự)	m dài	155.000	158.000	145.000	148.000
7.4	TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m-2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 1,2m-2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương tự)	m dài	300.000	306.000	282.000	287.000
8	TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	410.000	417.000	338.000	344.000

Số TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Địa bàn thành phố (đô thị loại II)		Địa bàn các huyện (đô thị loại III÷ V)	
				Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (8%)	Đơn giá đã bao gồm Thuế GTGT (10%)
9	TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ trong phạm vi vận chuyển bùn bình quân 15km					
9.1	TN3.01.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³	578.000	589.000	534.000	544.000
9.2	TN3.01.02	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 4 tấn	m ³	468.000	476.000	391.000	398.000
10	TN4.01.00	Công tác quản lý cống, kiểm tra hư hỏng cống					
10.1	TN4.01.01	Phương pháp chui lòng cống	km	7.603.000	7.744.000	6.881.000	7.009.000
10.2	TN4.02.01	Phương pháp gương soi	km	5.576.000	5.679.000	5.046.000	5.140.000

Ghi chú:

1. Thành phần công việc: Thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng đối với từng loại công việc.

2. Đối với công tác vớt rau bèo trên ao, hồ: Áp dụng tương ứng với chiều rộng của mương, sông theo đơn giá tại mã hiệu TN1.03.00.

3. Mã hiệu TN2.01.00 (Nạo vét cống ngầm bằng cơ giới): Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km (K=1); khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá trên được điều chỉnh với các hệ số sau: $L \leq 8\text{km}$ ($k=0,895$); $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$ ($k=0,925$); $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$ ($k=0,955$); $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$ ($k=1,045$); $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$ ($k=1,075$).

4. Mã hiệu TN3.01.00 (vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ): Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bình quân 15km (K=1), khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá trên được điều chỉnh với các hệ số sau: $L \leq 8\text{km}$ ($k=0,895$); $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$ ($k=0,925$); $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$ ($k=0,955$); $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$ ($k=1,045$); $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$ ($k=1,075$).